



TẠP CHÍ Ngân hàng

BANKING REVIEW

ISSN - 0866 - 7462

Số 4 2/2014

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM - STATE BANK OF VIETNAM



Thực trạng quản lý rủi ro tín dụng theo
thông lệ Basel tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.
Kết quả ban đầu và khuyến nghị

**KHUÔN KHỔ PHÁP LÝ CƠ BẢN THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG
THANH TOÁN KHÔNG DỪNG TIỀN MẮT Ở VIỆT NAM**



NĂM THỨ 62

MỤC LỤC SỐ 4 THÁNG 2/2014



TẠP CHÍ LÝ LUẬN VÀ NGHIỆP VỤ
CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS., TS. Nguyễn Đắc Hưng

TS. Nguyễn Đình Trung

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Toàn Thắng - Chủ tịch

TS. Nguyễn Thị Thanh Hương - Phó Chủ tịch TT

PGS., TS. Nguyễn Kim Anh

NGND., PGS., TS. Tô Ngọc Hưng

PGS., TS. Tô Kim Ngọc

PGS., TS. Nguyễn Đình Thọ

TS. Nguyễn Ngọc Bảo

TS. Hoàng Huy Hà

TS. Phí Trọng Hiền

TS. Phạm Huy Hùng

TS. Nguyễn Đức Hưởng

TS. Nguyễn Danh Lương

TS. Đào Minh Phúc

TS. Nguyễn Thị Kim Thanh

ThS. Nguyễn Thị Hồng

ThS. Nguyễn Hữu Nghĩa

ThS. Đoàn Thái Sơn

TÒA SOẠN

Số 25 Lý Thường Kiệt,

quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

E-mail: banbientapcnh@gmail.com

Fax: (04) 39392192

THƯ KÝ - BIÊN TẬP

ĐT: (04) 39392185

PHÁT HÀNH, QUẢNG CÁO

ĐT: (04) 39392187

Giấy phép xuất bản số: 59/GP-BVHTT

In tại: Xi nghiệp in/Nhà máy Z176

ĐT: (04) 37534714 - (069) 556120

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ

2- Khuôn khổ pháp lý cơ bản thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững thanh toán không dùng tiền mặt ở Việt Nam.

TS. Dương Hồng Phương

CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG

8- Thực trạng quản lý rủi ro tín dụng theo thông lệ Basel tại các ngân hàng thương mại Việt Nam: Kết quả ban đầu và khuyến nghị.

Nhóm nghiên cứu Đề tài cấp ngành

Ngân hàng 2013

17- Thị trường mua bán nợ - Góc nhìn từ lý thuyết cung cầu.

ThS. Nguyễn Văn Thọ,

Nguyễn Thị Hương Thanh

23- Phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

ThS. Nguyễn Minh Sáng

31- Giải pháp tăng trưởng tín dụng cho các ngân hàng thương mại Việt Nam.

ThS. Nguyễn Thị Thu Hằng

NGÂN HÀNG VỚI SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

38- Tín dụng nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long: Thành tựu và hạn chế.

PGS., TS. Lê Khương Ninh

44- Vai trò chủ lực của Agribank trên thị trường tín dụng nông nghiệp - nông thôn.

Lê Hồng Phúc

DOANH NGHIỆP VỚI NGÂN HÀNG

49- Bàn về vấn đề đa dạng hóa nguồn tài chính cho thị trường bất động sản thành phố Hồ Chí Minh.

PGS., TS. Đoàn Thanh Hà

TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ

53- Vốn kinh tế trong quản trị vốn của ngân hàng thương mại.

ThS. Lê Thị Lợi

HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TẤM GƯƠNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH

58- Chú sang xông nhà cho Bác.

TIN TỨC

Giá: 25.000 đồng

Đặt vấn đề

Nghiên cứu về hiệu quả sử dụng nguồn lực bắt nguồn từ các đơn vị sản xuất nhằm đưa ra các đề xuất và chiến lược phù hợp, giúp các đơn vị sản xuất sử dụng hiệu quả nhất các nguồn lực hiện có. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, việc nghiên cứu hiệu quả sử dụng nguồn lực đã được các định chế tài chính và đặc biệt là các ngân hàng thương mại (NHTM) áp dụng để ra các quyết định quản trị, nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTM. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng phổ biến nhất hiện nay về phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM là phương pháp phân tích hiệu quả biên bao gồm phân tích tham số và phân tích phi tham số (Elizabeth Jeeyoung Min, 2011). Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp phân tích hiệu quả biên ngẫu nhiên - Stochastic Frontier Analysis (SFA) cho phép đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực với nhiều biến đầu vào và sản lượng đầu ra để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam. Bên cạnh đó, bài viết sử dụng mô hình tobit phân tích định lượng sự tác động của các nhân tố đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam nhằm giúp các NHTM có chiến lược, định hướng phát triển phù hợp nhất trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Cơ sở lý thuyết

Farell (1957) sử dụng tình huống đơn giản với đơn vị sản xuất/ngân hàng sử dụng 2 đầu vào x_1 và x_2 để sản xuất 1 đầu ra y , với điều kiện hiệu quả không đổi theo quy mô. Đường đồng lượng đơn vị của đơn vị sản xuất/ngân hàng hiệu

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Minh Sáng *

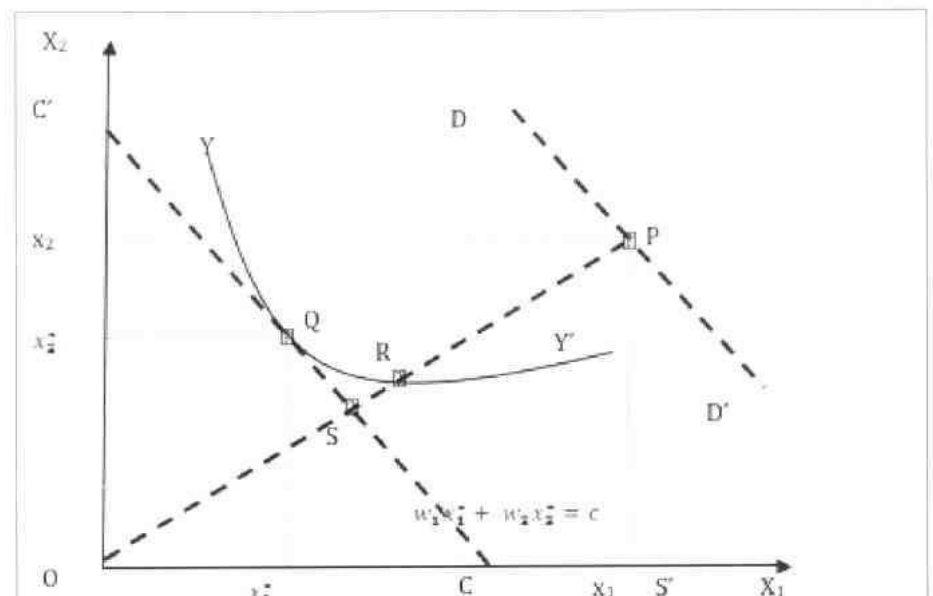
quả là YY' , điều này có nghĩa sự kết hợp hiệu quả nhất - khi chi phí là tối ưu để sản xuất một đơn vị sản lượng đầu ra trên đường đồng lượng YY' . Nếu một ngân hàng đã cho sử dụng các yếu tố đầu vào, xác định tại điểm P, để sản xuất một đơn vị đầu ra thì phi hiệu quả kỹ thuật của ngân hàng đó được xác định bởi khoảng cách RP - là lượng mà tất cả các đầu vào có thể giảm đi một cách tỷ lệ mà không làm giảm đầu ra. Mức không hiệu quả này thường được biểu diễn theo phần trăm và bằng tỷ số RP/OP, biểu thị tỷ lệ phần trăm mà tất cả các đầu vào có thể giảm.

Hiệu quả kỹ thuật (TE) của ngân hàng thường được đo bằng tỷ số: $TE_i = OR/OP$ và nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1. Khi TE có giá trị bằng 1 thì ngân hàng có hiệu quả kỹ thuật tối đa, như điểm

R là hiệu quả kỹ thuật vì nằm trên đường đồng lượng hiệu quả. (Hình 1)

Tỷ số giá đầu vào được biểu thị bằng đường đồng phí CC' , DD' , cho phép chúng ta tính được hiệu quả phân bổ. Đường đồng phí được xây dựng dựa trên việc thu thập thông tin về giá cả thị trường của các yếu tố đầu vào (x_1, x_2) , đường đồng phí qua P của đơn vị sản xuất hay ngân hàng có dạng $w_1x_1 + w_2x_2 = d$. Độ dốc của đường đồng phí thể hiện tỷ lệ giá của các yếu tố đầu vào (x_1, x_2) . Tuy nhiên, đơn vị sản xuất hay ngân hàng có thể giảm thiểu chi phí đến điểm Q nằm trên đường đồng lượng. Q và S là hai điểm cùng nằm trên đường đồng phí CC' được biểu hiện thông qua phương trình $w_1x_1 + w_2x_2 = c$ phản ánh chi phí tối thiểu cho các yếu tố đầu vào để sản xuất sản lượng

Hình 1: Hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân bổ và hiệu quả chi phí



Nguồn: Farrell (1957), "The measurement of productive efficiency"

* Đại học Ngân hàng TP. HCM

đầu ra tối ưu. Hiệu quả phân bổ (AE) của ngân hàng hoạt động tại P được định nghĩa bởi tỷ số: $AE_i = OS/OR$. Khoảng cách SP biểu thị lượng giảm trong chi phí sản xuất, nếu sản xuất diễn ra tại điểm hiệu quả phân bổ và hiệu quả kỹ thuật hay hiệu quả kinh tế toàn phần D, thay vì tại điểm hiệu quả kỹ thuật, nhưng không hiệu quả phân bổ Q (Coelli, 1996).

Hiệu quả kinh tế toàn phần hay hiệu quả chi phí (CE) là sự kết hợp các yếu tố đầu vào (x_1, x_2) với chi phí thấp nhất. Hiệu quả chi phí được đo lường bằng tỷ lệ giữa chi phí thực tế wx và chi phí thấp nhất wx^* , tỷ lệ $wx^*/wx = OS/OP$. Chính vì thế, hiệu quả chi phí được tách thành hai bộ phận là hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ: $CE = OS/OP = \text{hiệu quả kỹ thuật} (OR/OP) * \text{hiệu quả phân bổ} (OS/OR)$.

Các phương pháp đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM được chia thành hai phương pháp chính: (i) Phương pháp sử dụng các chỉ số tài chính; (ii) Phương pháp sử dụng phân tích hiệu quả biên. Trong đó phương pháp sử dụng phân tích hiệu quả biên được chia thành: (i) Phân tích tham số với 3 phương pháp chính: phân tích biên ngẫu nhiên (SFA), phân tích Thick Frontier Approach (TFA), và phân tích Distribution Free Approach (DFA); (ii) Phân tích phi tham số với phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) và phương pháp xử lý yếu tố tự do Hull (FDH). Trong phạm vi của nghiên cứu này, phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM.

Phân tích tham số hay phân tích dựa vào mô hình sản xuất biên ngẫu nhiên được giới thiệu bởi Aigner, Lovell và Schmidt (1977)

cùng với nghiên cứu của Meeusen và Van Den Broeck (1977). Mô hình nghiên cứu đầu tiên liên quan đến hàm sản xuất với dữ liệu bảng và có phần nhiễu được chia thành 2 thành phần chính: (i) phần phi hiệu quả kỹ thuật; (ii) phần tác động ngẫu nhiên. Mô hình có dạng:

$$Y_i = x_i\beta + \varepsilon \quad i=1,...,n, \quad (1)$$

Với:

Y_i là sản lượng đầu ra của đơn vị sản xuất / ngân hàng i

x_i là véc tơ $K \times 1$ cho các đầu vào của đơn vị sản xuất / ngân hàng i

β là các véc tơ tham số cần ước lượng

$\varepsilon = (V_i - U_i)$ là phần nhiễu

V_i là yếu tố ngẫu nhiên

U_i là biến ngẫu nhiên không âm dùng để ước lượng phần phi hiệu quả kỹ thuật.

Ước lượng hiệu quả kỹ thuật của đơn vị sản xuất / ngân hàng được hình thành từ phương trình sau:

$$TE = \frac{Y_i}{\exp(x_i + V_i)} = \frac{\exp(x_i + V_i - U_i)}{\exp(x_i + V_i)} = \exp(-U_i) \quad (2)$$

Với $\exp(x_i + v_i)$ là ước đầu ra của đơn vị sản xuất / ngân hàng i trên đường biên hiệu quả. Do đó, hiệu quả kỹ thuật của đơn vị sản xuất / ngân hàng i chính là tỷ lệ giữa sản lượng đầu ra thực tế Y_i với sản lượng đầu ra ước lượng trên đường biên hiệu quả Y_i^* .

Battese và Coelli (1988) ước lượng hiệu quả kỹ thuật thông qua công thức:

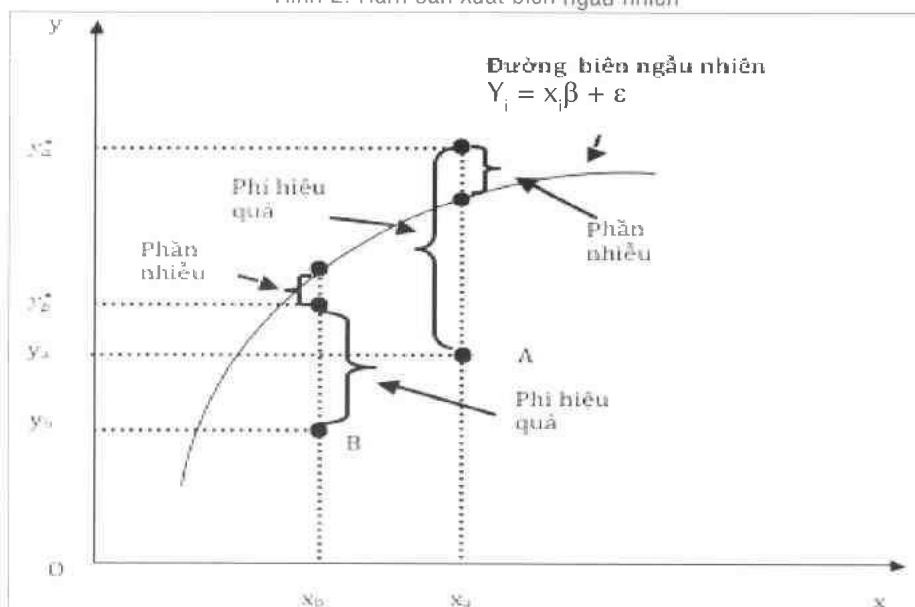
$$TE = \exp(-U_i) = E\{\exp(-U_i) | \varepsilon_i\} = \left[\frac{1 - \theta(\sigma_u^2 - \frac{\mu_u^2}{\sigma_u^2})}{1 - \theta(\frac{\mu_u^2}{\sigma_u^2})} \right] \exp\left[-\mu_u + \frac{1}{2} \sigma_u^2\right] \quad (3)$$

$$\text{Với } \sigma_u^2 = \frac{\sigma_u^2 \sigma_v^2}{\sigma^2}$$

$$\mu_u = \frac{-\varepsilon \sigma_u^2}{\sigma^2}$$

Và $\theta(\cdot)$ là hàm tích lũy chuẩn hoá (Hình 2)

Hình 2: Hàm sản xuất biên ngẫu nhiên



Nguồn: Coelli T. và cộng sự (2005)

Hàm ước lượng hiệu quả chi phí có dạng (Coelli T. và cộng sự, 2005):

$$\ln C_i = \beta_0 + \sum_{n=1}^N \alpha_n \ln W_i + \sum_{m=1}^M \beta_m \ln Y_i + \varepsilon \quad (4)$$

Với:

$\ln C_i$ là logarit tự nhiên tổng chi phí của đơn vị sản xuất / ngân hàng i

α, β là các véc tơ tham số cần ước lượng

W_i giá của các yếu tố đầu vào

Y_i là sản lượng đầu ra của đơn vị sản xuất / ngân hàng i

$\varepsilon = (V_i - U_i)$ là phần nhiễu

V_i là yếu tố ngẫu nhiên

U_i là biến ngẫu nhiên không âm dùng để ước lượng phần phi hiệu quả chi phí.

Ước lượng hiệu quả chi phí của đơn vị sản xuất / ngân hàng được hình thành từ phương trình sau:

$$CE = \frac{\ln C}{\ln C^*} = \frac{\exp(\beta_0) + \sum_{n=1}^N \alpha_n \ln w_i + \sum_{m=1}^M \beta_m \ln q_i + q_i + V_i - U_i}{\exp(\beta_0) + \sum_{n=1}^N \alpha_n \ln w_i + \sum_{m=1}^M \beta_m \ln q_i + V_i} = \exp(-U_i) \quad (5)$$

Với $\exp(\beta_0 + \sum_{n=1}^N \alpha_n \ln w_i + \sum_{m=1}^M \beta_m \ln q_i + V_i)$ là ước đầu ra của đơn vị sản xuất / ngân hàng i trên đường biên hiệu quả. Do đó, hiệu quả chi phí của đơn vị sản xuất / ngân hàng i chính là tỷ lệ giữa chi phí thực tế $\ln C$ với sản lượng đầu ra ước lượng trên đường biên hiệu quả $\ln C^*$.

Tóm lại, với cách tiếp cận biên ngẫu nhiên (SFA) cho phép xác định được hiệu quả kỹ thuật và phi hiệu quả kỹ thuật cho từng ngân hàng bằng cách phân rã bộ phận sai số của mô hình biên thành nhiều ngẫu nhiên không quan sát được và bộ phận nhiễu ngẫu nhiên do phi hiệu quả kỹ thuật gây ra. Tuy nhiên, cách tiếp cận này đòi hỏi phải chỉ định được một dạng hàm cụ thể và phân phối của nhiều phi hiệu quả, nếu việc chỉ định dạng hàm này không đúng sẽ ảnh hưởng đến các chỉ số hiệu quả ước lượng được.

Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng (unbalanced panel data), dữ liệu nghiên cứu được lấy từ Fitch's BankScope database và báo cáo thường niên của các NHTM trong mẫu thời gian nghiên cứu từ năm 1999 đến 2012 với 442 quan sát. Số ngân hàng trong mẫu nghiên cứu là 52 ngân hàng, bao gồm cả ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh và ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Do đặc thù về việc công bố thông tin hoạt động kinh doanh và một số ngân hàng mới được thành lập cũng như hợp nhất trong khoảng thời gian nghiên cứu nên số ngân hàng trong mẫu nghiên cứu không cân bằng và không thống nhất. Năm 1999 là năm có số mẫu quan sát nhỏ nhất với 10 ngân hàng, năm 2009 là năm có số mẫu quan sát lớn nhất là 50 ngân hàng trong mẫu nghiên cứu.

Nghiên cứu xem các NHTM là đơn vị trung gian tài chính và cung cấp các dịch vụ tài chính, thanh toán cho các chủ thể trong nền kinh tế nên các biến đầu vào được lựa chọn với 3 biến đầu vào: chi phí nhân viên (I_1), tài sản cố định (I_2); tiền gửi khách hàng (I_3); và các biến đầu ra bao gồm: thu nhập từ lãi (Y_1); thu ngoài lãi (Y_2) bao gồm thu nhập từ hoạt động dịch vụ, thu nhập từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh,

đầu tư và thu nhập từ hoạt động khác. Các biến đại diện chi phí là (W_1) chi phí nhân viên, chi phí tư bản bình quân (W_2) và chi phí lãi bình quân (W_3). (Bảng 1)

Trong nghiên cứu này, nhóm các nhân tố sử dụng để phân tích tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam được chia thành hai nhóm chính đó là nhóm các nhân tố chủ quan từ chính các NHTM và nhóm các nhân tố khách quan đến từ các

Bảng 1: Thống kê mô tả chi tiết các biến trong mô hình SFA

Đơn vị tính: Triệu VND

	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Tổng số quan sát
Y_1	4,046,875	8,546,754	18,097	75,445,582	442
Y_2	359,180	779,810	(142,598)	5,894,918	442
I_1	378,290	900,836	1,122	7,459,036	442
I_2	321,835	542,941	1,473	3,564,212	442
I_3	28,299,954	55,947,867	20,696	396,650,038	442
W_1	103.42	77.43	10.00	745.37	442
W_2	2.42	2.07	0.19	18.00	442
W_3	0.10	0.06	0.00	0.42	442

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 2: Mô tả chi tiết các biến trong mô hình phân tích nhân tố

Biến	Ý nghĩa	Dấu kỳ vọng
Biến độc lập		
TE	Hiệu quả kỹ thuật	/
CE	Hiệu quả chi phí	/
Nhân tố chủ quan		
ETA	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	+
RNL	Tỷ lệ dự phòng nợ xấu trên tổng dư nợ	-
ROA	Suất sinh lời trên tổng tài sản	+
SIZE	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	+
LTA	Tỷ lệ dư nợ trên tổng tài sản	+
Nhân tố khách quan		
GDP	Tỷ lệ tăng trưởng GDP	+
INF	Tỷ lệ lạm phát	-
TRADE	Tỷ lệ xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ (% GDP)	+
EDU	Tỷ lệ học sinh học trung học	+
IRS	Chênh lệch lãi suất tiền gửi, tiền vay	+

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy với hàm sản xuất

Tham số	Biến	OLS			MLE		
		Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị t	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị t
β_0	C	-2.31	1.35	-1.72	0.27	1.15	0.23
β_1	$\ln(I_1)$	0.11	0.28	0.39	0.37	0.24	1.57
β_2	$\ln(I_2)$	1.13	0.23	4.95	0.70	0.20	3.57
β_3	$\ln(I_3)$	0.31	0.25	1.22	0.12	0.24	0.48
β_4	$(\ln(I_1))^2$	-0.06	0.03	-2.38	-0.03	0.03	-1.29
β_5	$(\ln(I_2))^2$	-0.11	0.02	-4.89	-0.07	0.02	-2.90
β_6	$(\ln(I_3))^2$	0.06	0.01	6.52	0.06	0.01	7.24
β_7	$\ln(I_1)*\ln(I_2)$	0.24	0.04	6.67	0.18	0.04	4.46
β_8	$\ln(I_1)*\ln(I_3)$	-0.07	0.03	-1.95	-0.08	0.03	-2.52
β_9	$\ln(I_2)*\ln(I_3)$	-0.08	0.03	-2.44	-0.07	0.03	-2.19
$\sigma^2 = \sigma_{\epsilon}^2 + \sigma_v^2$		0.11			0.13	0.02	6.37
$\gamma = \sigma_{\epsilon}^2 / \sigma^2$		-			0.55	0.06	9.55
μ		-			0.54	0.10	5.53
Loglikelihood		-124.63			-67.10		

*, **, *** mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của đề tài

yếu tố vĩ mô của nền kinh tế. Nhóm các nhân tố chủ quan bao gồm: (i) Cơ cấu nguồn vốn của ngân hàng được đo lường bằng tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu và quy mô tổng tài sản (ETA) (Esho, 2001), đây là nhân tố cho biết cơ cấu và sức mạnh nguồn vốn chủ sở hữu mà ngân hàng đang nắm giữ; (ii) Chất lượng tài sản của ngân hàng được đo lường bằng tỷ lệ dự phòng rủi ro nợ xấu trên tổng dư nợ (RNL) (Berger và Mester (1997)), khi tỷ lệ dự phòng càng cao thì chất lượng tài sản của ngân hàng càng xấu làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM; (iii) Tỷ suất sinh lời của ngân hàng được đo lường bằng suất sinh lời trên tổng tài sản bình quân (ROA) (J.G. Garza-Garcia (2011)); (iv) Quy mô của ngân hàng được đo lường bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản của ngân hàng (SIZE) Alin Marius Andries (2011); (v) Tỷ trọng dư nợ tín dụng trên tổng tài sản (LTA) Alin Marius Andries (2011). (Bảng 2)

Nhóm các nhân tố khách quan tác động đến hiệu

quả sử dụng nguồn lực của các NHTM bao gồm: (i) Tỷ lệ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP); (ii) Tỷ lệ lạm phát (INF); Tỷ lệ xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trên tổng sản phẩm quốc nội (TRADE) đo lường độ mở thương mại của nền kinh tế; (iv) Tỷ lệ học sinh học trung học (EDU) là biến đại diện cho trình độ giáo dục của quốc gia với kỳ vọng rằng khi tỷ lệ càng cao thì mức độ sử dụng dịch vụ ngân hàng càng cao, từ đó làm gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM; (v) Chênh lệch lãi suất tiền gửi, tiền vay (IRS).

Kết quả nghiên cứu

Để ước lượng hiệu quả kỹ thuật với hàm sản xuất biên ngẫu nhiên thì nghiên cứu chỉ định hàm sản xuất biên ngẫu nhiên dựa trên nghiên cứu của Battese và Coelli (1988): $\ln(Y) = \beta_0 + \beta_1 \ln(I_1) + \beta_2 \ln(I_2) + \beta_3 \ln(I_3) + \beta_4 (\ln(I_1))^2 + \beta_5 (\ln(I_2))^2 + \beta_6 (\ln(I_3))^2 + \beta_7 \ln(I_1)*\ln(I_2) + \beta_8 \ln(I_1)*\ln(I_3) + \beta_9 \ln(I_2)*\ln(I_3) + v_i - u_i$ (6)

Kết quả phân tích hồi quy với dữ liệu bảng không cân bằng trong thời gian 14 năm từ 1999 đến 2012

nhằm ước lượng hiệu quả kỹ thuật với tổng thu nhập (Y) bao gồm: thu nhập từ lãi (Y_1); thu ngoài lãi (Y_2) của các NHTM Việt Nam được thể hiện trong Bảng 3.

Để ước lượng hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần, nghiên cứu sử dụng mô hình của Battese và Coelli (1988) với tổng chi phí (TC):

$$\begin{aligned} \ln(TC) = & \beta_0 + \beta_1 \ln(Y_1) + \beta_2 \ln(Y_2) + \beta_3 \ln\left(\frac{W_1}{W_3}\right) + \beta_4 \ln\left(\frac{W_2}{W_3}\right) + \frac{1}{2} \beta_5 (\ln(Y_1))^2 + \frac{1}{2} \beta_6 \\ & * (\ln(Y_2))^2 + \beta_7 \ln(Y_1) * \ln(Y_2) + \beta_8 \ln(Y_1) * \ln\left(\frac{W_1}{W_3}\right) + \beta_9 \ln(Y_1) * \ln\left(\frac{W_2}{W_3}\right) + \beta_{10} \ln(Y_2) * \ln\left(\frac{W_1}{W_3}\right) \\ & + \beta_{11} \ln(Y_2) * \ln\left(\frac{W_2}{W_3}\right) + \frac{1}{2} \beta_{12} (\ln\left(\frac{W_1}{W_3}\right))^2 + \frac{1}{2} \beta_{13} (\ln\left(\frac{W_2}{W_3}\right))^2 + \beta_{14} \ln\left(\frac{W_1}{W_3}\right) * \ln\left(\frac{W_2}{W_3}\right) + v_i - u_i \end{aligned} \quad (7)$$

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy với hàm chi phí

Tham số	Biến	OLS			MLE		
		Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị t	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị t
β_0	C	3.65	1.66	2.20	0.38	1.11	0.35
β_1	$\ln(Y_1)$	-0.09	0.26	-0.35	0.66	0.20	3.32
β_2	$\ln(Y_2)$	0.89	0.21	4.23	0.63	0.16	3.92
β_3	$\ln\left(\frac{W_1}{W_3}\right)$	0.58	0.39	1.48	-0.10	0.30	-0.31
β_4	$\ln\left(\frac{W_2}{W_3}\right)$	-0.54	0.28	-1.96	0.24	0.23	1.03
β_5	$\frac{1}{2} * (\ln(Y_1))^2$	0.04	0.02	1.78	0.00	0.02	0.11
β_6	$\frac{1}{2} * (\ln(Y_2))^2$	0.04	0.02	2.04	0.03	0.01	2.06
β_7	$\ln(Y_1) * \ln(Y_2)$	-0.05	0.02	-2.45	-0.05	0.01	-3.45
β_8	$\ln(Y_1) * \ln\left(\frac{W_1}{W_3}\right)$	0.11	0.03	3.51	0.09	0.02	4.11
β_9	$\ln(Y_1) * \ln\left(\frac{W_2}{W_3}\right)$	0.00	0.03	0.08	-0.02	0.02	-0.91
β_{10}	$\ln(Y_2) * \ln\left(\frac{W_1}{W_3}\right)$	-0.08	0.03	-3.01	-0.03	0.02	-1.55
β_{11}	$\ln(Y_2) * \ln\left(\frac{W_2}{W_3}\right)$	0.02	0.02	0.90	0.00	0.02	0.01
β_{12}	$\frac{1}{2} * (\ln\left(\frac{W_1}{W_3}\right))^2$	-0.19	0.06	-3.09	-0.09	0.05	-1.73
β_{13}	$\frac{1}{2} * (\ln\left(\frac{W_2}{W_3}\right))^2$	-0.03	0.05	-0.47	0.04	0.05	0.97
β_{14}	$\ln\left(\frac{W_1}{W_3}\right) * \ln\left(\frac{W_2}{W_3}\right)$	0.08	0.05	1.56	0.00	0.04	-0.05
$\sigma^2 = \sigma_u^2 + \sigma_v^2$		0.13			0.19		
$\gamma = \sigma_u^2 / \sigma^2$					0.70		
μ		0.00			0.73		
Loglikelihood		-173.3826			-79.47		

*, **, *** mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của đề tài

Để tiến hành phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực tại Việt Nam, nghiên cứu sử dụng các biến phụ thuộc lần lượt là hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả chi phí được ước lượng từ mô hình phân tích biên ngẫu nhiên. Do đặc điểm của các biến phụ thuộc bao gồm hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả chi phí là các biến bị chặn, nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 nên nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tobit với sự trợ giúp của phần mềm stata cho dữ liệu bảng không cân bằng thời gian nghiên cứu từ năm 1999 - 2012 với số lượng ngân hàng trong mẫu nghiên cứu là 52 NHTM. (Bảng 5)

Kết quả phân tích hồi quy với biến phụ thuộc là hiệu quả kỹ thuật (TE) và hiệu quả chi phí (CE) đại diện cho hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam cho thấy:

- Cơ cấu nguồn vốn hay sức mạnh của vốn chủ đo lường bằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA) có tác động cùng chiều với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam. Điều này cho thấy, trong giai đoạn 1999 - 2012 tại Việt Nam, các NHTM có quy mô vốn chủ sở hữu mạnh hơn thường chủ động về vốn trong các thời điểm xảy ra các cú sốc về thanh khoản hay lãi suất dẫn đến hiệu quả sử dụng nguồn lực cao hơn.

- Tỷ lệ dự phòng rủi ro nợ xấu trên tổng dư nợ (RNL) có tác động ngược chiều với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Hệ số hồi quy của RNL trong mô hình với TE là biến phụ thuộc là -0.3 và mô hình với CE là biến phụ thuộc là -0.31 phản ánh RNL chính là nhân tố chủ quan từ phía các ngân hàng có tác động mạnh nhất đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

- Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) có tác động cùng chiều với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM trong giai đoạn nghiên cứu. Khi tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản mà càng cao thì càng chứng tỏ các

ngân hàng đã mở rộng được các đầu ra và hạn chế các chi phí ở đầu vào từ đó làm gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực. Đây cũng chính là một trong những lý do chính lý giải cho việc một số nhà đầu tư thường hay lấy chỉ số ROA làm thước đo cho hiệu quả hoạt động của các NHTM.

- Logarit tự nhiên của tổng tài sản của ngân hàng (SIZE) đo lường quy mô của hệ thống ngân hàng cũng có tác động cùng chiều với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM phản ánh một phần lợi thế nhờ quy mô của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 1999 - 2012 đối với hiệu quả sử dụng nguồn lực.

- Tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản (LTA) đo lường quy mô hoạt động tín dụng có tác động cùng chiều với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Mối quan hệ cùng chiều này phản ánh tầm quan trọng của hoạt động kinh doanh chính của các NHTM Việt Nam là hoạt động tín dụng. Tuy nhiên, với mô hình biến phụ thuộc là TE thì biến LTA lại không có ý nghĩa khi giá trị P lên tới 39%.

Các biến độc lập khách quan GDP, INF, TRADE, EDU, IRS từ các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế đều có ý nghĩa ở mức 1% và có tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Ngoại trừ biến GDP thì tất cả các biến vĩ mô còn lại đều có dấu như kỳ vọng. Chính vì thế, nghiên cứu tiến hành hồi quy phụ thay thế biến GDP bằng biến độ trễ GDP kỳ hạn 1 năm - GDP (-1) với kỳ vọng rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế năm trước chính là động lực để các NHTM hoạt động hiệu quả và gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực ngay năm tiếp sau đó. (Bảng 6)

Kết quả phân tích hồi quy với

Bảng 5: Kết quả phân tích hồi quy tobit

	Biến phụ thuộc TE			Biến phụ thuộc CE		
	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị P	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị P
ETA	0.05	0.01	0.00*	0.07	0.01	0.00*
RNL	-0.30	0.09	0.00*	-0.31	0.07	0.00*
ROA	0.14	0.08	0.07***	0.09	0.06	0.15
SIZE	0.04	0.00	0.00*	0.05	0.00	0.00*
LTA	0.01	0.01	0.39	0.01	0.01	0.07**
GDP	-1.44	0.12	0.00*	-1.62	0.10	0.00*
INF	-0.07	0.02	0.00*	-0.09	0.01	0.00*
TRADE	0.24	0.02	0.00*	0.27	0.02	0.00*
EDU	0.72	0.06	0.00*	0.67	0.05	0.00*
IRS	-0.67	0.14	0.00*	-0.76	0.11	0.00*
C	-0.23	0.04	0.00*	-0.39	0.03	0.00*

* ; ** ; *** mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của đề tài

Bảng 6: Kết quả phân tích hồi quy tobit với biến độ trễ

	Biến phụ thuộc TE			Biến phụ thuộc CE		
	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị P	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị P
ETA	0.16	0.02	0.00*	0.13	0.02	0.00*
RNL	-0.47	0.14	0.00*	-0.48	0.14	0.00*
ROA	0.24	0.12	0.06***	0.30	0.13	0.02**
SIZE	0.16	0.00	0.00*	0.14	0.00	0.00*
LTA	0.11	0.01	0.00*	0.10	0.01	0.00*
GDP(-1)	0.37	0.13	0.00*	0.57	0.13	0.00*
C	-0.67	0.03	0.00	-0.46	0.03	0.00

* ; ** ; *** mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của đề tài

biến GDP(-1) cho thấy tỷ lệ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội năm trước có tác động mạnh và cùng chiều với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu khi hệ số hồi quy của biến GDP (-1) trong mô hình với biến phụ thuộc TE là 0.37 và mô hình với biến phụ thuộc CE là 0.57.

Kết luận và kiến nghị

Qua quá trình phân tích biên ngẫu nhiên nhằm đo lường hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả chi phí và phân tích hồi quy tobit nhằm xét các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 1999 - 2012 nghiên cứu nhận thấy:

- Hiệu quả kỹ thuật của các NHTM trong mẫu nghiên cứu còn thấp, trung bình của 52 NHTM trong mẫu nghiên cứu giai đoạn 1999 - 2012 chỉ là 0.65. Điều này chứng tỏ trong giai đoạn

nghiên cứu, các NHTM Việt Nam sử dụng hiệu quả trung bình 65% tổng nguồn nhân lực, vật lực và tài lực của các NHTM.

- Hiệu quả chi phí trung bình của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu cũng chỉ đạt 0.56. Hiệu quả chi phí trung bình của các NHTM trong mẫu nghiên cứu thấp chủ yếu do phải sử dụng các nguồn lực đầu vào với chi phí cao.

- Tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu và quy mô tổng tài sản (ETA) có tác động cùng chiều với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu, kết quả này cho thấy các NHTM có tỷ lệ ETA cao hơn thì có xu hướng sử dụng nguồn lực có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc duy trì quy mô vốn chủ sở hữu lớn gây áp lực và khó khăn cho ngân hàng trong việc duy trì tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức độ phù hợp - vừa đảm bảo khả

năng sử dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có của ngân hàng, vừa đảm bảo được quyền lợi cho nhà đầu tư.

- Tỷ lệ dự phòng rủi ro nợ xấu trên tổng dư nợ (RNL) chính là nguyên nhân chính làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Việc mở rộng quy mô hoạt động tín dụng nhằm duy trì tỷ suất sinh lời và tạo điều kiện cung cấp vốn cho nền kinh tế trong những giai đoạn tăng trưởng nóng nhưng khả năng quản trị rủi ro chưa được cải thiện khiến tỷ lệ dự phòng rủi ro nợ xấu của các NHTM Việt Nam tăng nhanh. Trong giai đoạn nghiên cứu, tỷ lệ dự phòng rủi ro nợ xấu cao nhất lên đến 11% tổng dư nợ tín dụng làm tăng chi phí sử dụng nguồn lực tài chính của NHTM dẫn đến hiệu quả tổng thể của NHTM giảm sút.

- Tỷ suất sinh lời của NHTM được đo lường bằng suất sinh lời trên tổng tài sản bình quân (ROA) có tác động cùng chiều với hiệu quả sử dụng nguồn lực của NHTM cho thấy trong giai đoạn nghiên cứu lợi nhuận có mối tương quan chặt chẽ với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM. Do kỹ thuật đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực có nhiều phức tạp và khó khăn nên phương pháp sử dụng các hệ số tài chính, tuy còn nhiều hạn chế, nhưng do đơn giản, dễ sử dụng nên cũng được sử dụng như là chỉ báo ban đầu để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam.

- Hệ thống NHTM Việt Nam đang có lợi thế kinh tế nhờ quy mô, khi quy mô của các NHTM càng tăng thì hiệu quả sử dụng nguồn lực cũng được gia tăng. Tuy nhiên, đây chỉ là giai đoạn đầu của quá trình tăng trưởng. Giai đoạn sau, các NHTM Việt Nam sẽ mất dần lợi thế này. Quá trình tăng trưởng

sẽ tiếp tục nếu các NHTM biết tận dụng lợi thế, cải tiến quy trình và áp dụng công nghệ hiện đại sẽ giúp gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực.

- Quy mô của hoạt động tín dụng (LTA) tác động cùng chiều với hiệu quả sử dụng nguồn lực một phần nào phản ánh thực trạng của hoạt động kinh doanh ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Hoạt động tín dụng chính là hoạt động kinh doanh chính của các NHTM Việt Nam khi tỷ lệ LTA lớn nhất lên tới 94%. Do hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam tập trung quá lớn vào hoạt động tín dụng làm gia tăng rủi ro cho toàn hệ thống khi nền kinh tế bị suy thoái và cho thấy sự phát triển không bền vững của các NHTM Việt Nam.

Bên cạnh nhóm các nhân tố chủ quan từ phía các NHTM thì nhóm các nhân tố khách quan bao gồm: GDP, INF, TRADE, EDU, IRS cũng có vai trò quan trọng giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam.

Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhằm giúp các NHTM Việt Nam nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, nghiên cứu đề xuất một số nhóm giải pháp như sau:

- Để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực thì trước hết, các ngân hàng phải tự cải thiện hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả chi phí. Theo mô hình SFA, để cải thiện hiệu quả kỹ thuật thì các NHTM Việt Nam cần phải thay đổi quy mô đầu ra - thu nhập từ hoạt động kinh doanh sao cho tương xứng với các nguồn lực đầu vào đã sử dụng. Trước hết, các NHTM Việt Nam cần gia tăng quy mô các hoạt động cung ứng dịch vụ và thanh toán cho khách hàng để tăng quy mô của các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ đồng thời đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu của khách hàng. Việc nâng cao

hiệu quả chi phí của các NHTM Việt Nam có thể được thực hiện thông qua việc nâng cao khả năng quản trị ngân hàng nhằm kiểm soát chặt chẽ các chi phí đầu vào như chi phí lãi vay, chi phí nhân viên và chi phí tư bản.

- Trong giai đoạn đang có lợi thế nhờ quy mô, các NHTM Việt Nam cần nâng cao tỷ lệ ETA, qua đó, mở rộng quy mô hoạt động tận dụng lợi thế. Tuy nhiên, việc gia tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu cần có lộ trình phù hợp và phương pháp phù hợp với tình hình cụ thể tại từng NHTM tránh gây áp lực trong việc duy trì suất sinh lời cho chủ đầu tư.

- Để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực thì các NHTM Việt Nam phải nâng cao chất lượng tài sản thông qua việc giảm tỷ lệ dự phòng rủi ro nợ xấu trên tổng dư nợ (RNL) giúp sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực đầu vào và gia tăng thu nhập từ hoạt động cấp tín dụng cho nền kinh tế.

- Trong giai đoạn hiện tại, các NHTM Việt Nam cũng cần mở rộng quy mô hoạt động, cải tiến công nghệ và nâng cao hiệu quả hoạt động của quy trình quản trị rủi ro giúp ngân hàng phát triển ổn định, bền vững, từ đó, tận dụng lợi thế nhờ quy mô nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

- Theo kết quả mô hình phân tích các nhân tố tác động cho thấy tỷ lệ LTA tác động cùng chiều với hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam, tuy nhiên, với thực trạng hiện tại của hoạt động kinh doanh ngân hàng tại Việt Nam, nghiên cứu đề xuất các NHTM không nên mở rộng quy mô hoạt động tín dụng quá mức. Khi mở rộng quy mô hoạt động tín dụng mà chất lượng không cao sẽ làm cho tỷ lệ RNL lại gia tăng làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng.

Ngoài những nỗ lực từ phía các NHTM thì Ngân hàng Nhà nước đóng vai trò quan trọng giúp các ngân hàng có thể nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực thông qua những giải pháp cụ thể: (i) hoàn thiện các quy định về quản lý an toàn hoạt động của hệ thống NHTM; (ii) nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm thông tin tín dụng; (iii) kiểm soát vấn đề cho vay liên kết, sở hữu chéo; (iv) tăng cường công tác thanh tra, giám sát hoạt động của hệ thống NHTM và cuối cùng là (v) cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng cho hệ thống NHTM. Đó là những giải pháp nói chung cho cả hệ thống NHTM Việt Nam, tuy nhiên, tùy từng trường hợp cụ thể mà ngân hàng có những giải pháp cụ thể và phù hợp nhất với thực trạng của ngân hàng mình.

Do một số hạn chế về thời gian và phương pháp mà nghiên cứu

chưa đi sâu vào phân tích kết quả của phương pháp SFA cũng như sử dụng các phương pháp bổ trợ như DEA và sử dụng các chỉ số tài chính để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam. Nên hướng nghiên cứu tiếp theo của bài viết là sẽ sử dụng các phương pháp khác nhau hỗ trợ phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM và đưa ra bằng chứng định lượng về mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM với tăng trưởng kinh tế cũng như các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Việt Hùng (2008), "Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam", Luận án tiến sĩ - Đại học Kinh tế Quốc Dân.
2. Aigner, D.J, C.A.K. Lovell and P. Schmidt (1977), "Formulation and Estimation of Stochastic Frontier Production Function Models", Journal of Econometrics, 6, pp. 21 -37.
3. Berger, A. and Mester, L. (1997), "Inside the black box: what explains differences in the

efficiencies of financial institutions?", Journal of Banking and Finance, 21, pp. 895-947.

4. Coelli T., (1996), "A Guide to DEAP Version 2.1: A Data Envelopment Analysis (Computer) Program", CEPA Working Paper No. 96/08, University of New England, Armidale, Australia.

5. Coelli, T. (2005), "An introduction to Efficiency and Productivity", Springer Science Business Media, Inc.

6. Elizabeth Jeeyoung Min (2011), "Evaluating Customer Service Representative Staff Allocation and Meeting Customer Satisfaction Benchmarks: DEA Bank Branch Analysis", Master's Thesis - University of Toronto.

7. Farrell, M.J. (1957), "The measurement of productive efficiency", Journal of Royal Statistical Society.

8. Meeusen, W. And van den Broeck (1997), "Efficiency Estimation from Cobb-Douglas Production Functions with Composed Error", International Economic Review.

9. Battese, George E. and Coelli, Tim J., (1988), "Prediction of firm-level technical efficiencies with a generalized frontier production function and panel data", Journal of Econometrics, Elsevier, vol. 38(3), pages 387-399, July.

10. Esho, N. (2001), "The determinants of cost efficiency in cooperative financial institutions: Australia evidence", Journal of Banking and Finance.

11. J.G. Garza-Garcia (2011), "Determinants of bank efficiency in Mexico: a two-stage analysis", Centre for Global Finance - Working Paper Series (ISSN 2041-1596).

12. Alin Marius Andries (2011), "The determinants of bank efficiency and productivity growth in the Central and Eastern European banking systems", Eastern European Economics.

THỊ TRƯỜNG MUA BÁN NỢ ... (Tiếp theo trang 22)

vẫn chưa rõ ràng. Đối với những khoản nợ này, các TCTD vẫn phải trích lập 20% dự phòng rủi ro trong vòng 5 năm, và vẫn phải có trách nhiệm thu hồi đối với những khoản nợ xấu này. Trường hợp công ty VAMC không bán được nợ xấu, các TCTD sẽ phải mua lại các khoản nợ xấu đã bán và tiếp tục xử lý. Như vậy, nợ xấu không được xử lý dứt điểm mà chỉ tạm thời chuyển khỏi bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp chuyển sang VAMC trong vòng 5 năm. Đây chỉ có thể là biện pháp tạm thời để giảm bớt tỷ lệ nợ xấu, giúp các ngân hàng giải quyết một phần vốn tồn đọng trong nợ xấu để đưa dòng tiền vào lưu thông trong nền kinh tế. Bản chất của vấn đề là xử lý dứt điểm về dài hạn vẫn chưa được giải quyết. Để biện pháp bán nợ thực sự có hiệu quả, cần (i) có

sự phối hợp giữa các tổ chức mua nợ với các hiệp hội doanh nghiệp (để tìm đối tác quan tâm mua lại hoặc phối hợp cấp thêm vốn để khôi phục lại hoạt động sản xuất kinh doanh) hoặc (ii) thúc đẩy liên hệ với các nhà đầu tư để bán lại nợ cho nước ngoài hoặc (iii) phối hợp với chính các TCTD để chứng khoán hóa khoản nợ xấu của TCTD đó trên cơ sở cùng tái cơ cấu lại doanh nghiệp (ngân hàng tài trợ vốn, đối tác mua nợ phụ trách quá trình tái cơ cấu hoạt động kinh doanh)... nhằm giải quyết dứt điểm nợ xấu.

5. KẾT LUẬN

Một điều không thể phủ nhận là thị trường luôn nhanh nhạy nhằm đáp ứng tối đa đòi hỏi của các chủ thể tham gia, nhưng sự tích cực tham gia của các chủ thể trên thị

trường thì còn phụ thuộc vào nhiều nhân tố mà đặc biệt là vai trò của Nhà nước. Cơ chế lỏng lẻo, mơ hồ hay cơ chế khắt khe, cứng nhắc đều có thể trở thành rào cản hoặc làm lệch hướng phát triển của thị trường nói chung. Một hành lang pháp luật thông thoáng nhưng theo sát nhịp điệu hoạt động của thị trường đi kèm những hoạt động giám sát phù hợp có lẽ là điều Việt Nam cần cân nhắc hơn khi soi xét đến thị trường mua bán nợ hiện nay.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hoàng Dương, Các ngân hàng đồng loạt "kích hoạt AMC", Thời báo kinh tế Sài Gòn.
2. PGS,TS. Nguyễn Thường Lạng - Trưởng Đại học kinh tế quốc dân, Công ty AMC - Bước ngoặt xử lý nợ xấu, Tạp chí Kinh tế và Dự báo.
3. Nguyễn Hoài, Nước ngoài "đánh tiếng" mua nợ xấu Việt Nam, Thời báo Kinh tế Việt Nam.
4. Trọng Đức, Hoàn cảnh đặc biệt cần giải pháp đặc biệt, Báo Đầu tư - Chứng khoán.
5. Lương Bằng, VAMC làm gì để xử lý số nợ đã mua, Báo Hải quan.